

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2019/TT-BQP

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định chế độ báo cáo công tác của Ngành Thi hành án Quân đội

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thi hành án;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo công tác của Ngành Thi hành án Quân đội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về nguyên tắc, loại, trình tự, thời hạn báo cáo; nội dung, thời gian thực hiện chế độ báo cáo; hình thức, phương thức, sửa đổi, bổ sung và mẫu đề cương báo cáo công tác của Ngành Thi hành án Quân đội (sau đây viết gọn là chế độ báo cáo).

2. Thông tư này áp dụng đối với Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng; Phòng Thi hành án thuộc Bộ Tổng Tham mưu, các quân khu và Quân chủng Hải quân (sau đây gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu); cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan đến chế độ báo cáo công tác của Ngành Thi hành án Quân đội.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện chế độ báo cáo

Bảo đảm kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định của pháp luật về thi hành án dân sự và quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Loại, trình tự, thời điểm và thời hạn báo cáo

1. Loại báo cáo

a) Báo cáo định kỳ gồm: Hằng tháng, 6 tháng, 9 tháng và 12 tháng;

b) Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề;

c) Báo cáo thống kê thi hành án dân sự.

2. Trình tự báo cáo

a) Phòng Thi hành án cấp quân khu báo cáo Tư lệnh quân khu và tương đương, báo cáo Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;

b) Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

c) Phòng Thi hành án cấp quân khu, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng báo cáo cơ quan chức năng hoặc người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Thời điểm lấy số liệu báo cáo

a) Báo cáo tháng: Tính từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng và thực hiện 12 kỳ báo cáo trong năm nghiệp vụ;

b) Báo cáo 6 tháng: Tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến hết ngày 31 tháng 3 năm sau;

c) Báo cáo 9 tháng: Tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến hết ngày 30 tháng 6 năm sau;

d) Báo cáo 12 tháng: Tính từ ngày 01 tháng 10 năm trước đến hết ngày 30 tháng 9 năm sau.

4. Thời hạn báo cáo

a) Phòng Thi hành án cấp quân khu báo cáo Tư lệnh quân khu và tương đương, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng trước ngày 03 của kỳ báo cáo kế tiếp;

b) Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng báo cáo Bộ Quốc phòng, cơ quan chức năng có thẩm quyền trước ngày 07 của kỳ báo cáo kế tiếp.

5. Đối với báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề và báo cáo thống kê thi hành án dân sự thực hiện theo yêu cầu nhiệm vụ của Phòng Thi hành án cấp quân khu, Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng hoặc yêu cầu của cơ quan chức năng, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nội dung, thời gian thực hiện báo cáo

1. Báo cáo định kỳ

a) Nội dung: Báo cáo việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý chuyên ngành về thi hành án dân sự trong Quân đội, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được Bộ Quốc phòng giao.

b) Thời gian:

Ngày lập báo cáo là ngày kế tiếp của ngày kết thúc kỳ báo cáo;

Ngày gửi báo cáo là ngày ghi trên dấu bưu điện, quân bưu, ngày fax, truyền số liệu báo cáo hoặc ngày nhận báo cáo nếu báo cáo trực tiếp;

Trường hợp ngày lập báo cáo, ngày gửi báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết thì ngày lập báo cáo, ngày gửi báo cáo là ngày làm việc đầu tiên sau ngày nghỉ.

2. Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề

Nội dung, thời gian báo cáo thực hiện theo yêu cầu quản lý nhà nước, quản lý chuyên ngành về thi hành án dân sự trong Quân đội, theo yêu cầu nhiệm vụ hoặc yêu cầu của cơ quan chức năng, người có thẩm quyền.

3. Báo cáo thống kê thi hành án dân sự

Nội dung, thời gian báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về thống kê, thống kê thi hành án dân sự và quy định của Bộ Tư pháp.

Điều 5. Hình thức, phương thức báo cáo

1. Hình thức báo cáo

Báo cáo được thể hiện bằng văn bản, trên khổ giấy A4, có chữ ký, họ tên của thủ trưởng cơ quan báo cáo, đóng dấu phát hành theo quy định; thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phương thức gửi báo cáo

a) Gửi trực tiếp;

b) Gửi qua đường quân bưu hoặc gửi qua dịch vụ bưu điện;

c) Gửi qua fax, thư điện tử hoặc qua mạng truyền số liệu quân sự, sau đó, phải gửi báo cáo bằng văn bản về cơ quan nhận báo cáo.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung và mẫu đề cương báo cáo

1. Sửa đổi, bổ sung báo cáo

Trường hợp phải sửa đổi, bổ sung nội dung, số liệu trong báo cáo, cơ quan báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo đã được sửa đổi, bổ sung kèm theo văn bản giải trình về việc sửa đổi, bổ sung và phải có chữ ký xác nhận, đóng dấu của thủ trưởng cơ quan báo cáo.

2. Mẫu đề cương báo cáo áp dụng thống nhất trong Ngành Thi hành án Quân đội do Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng quy định.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

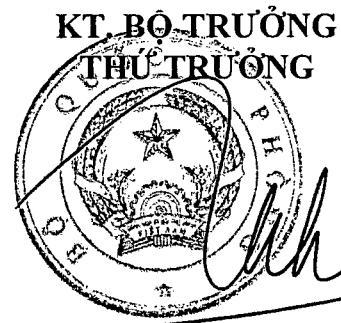
Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2019 và thay thế Thông tư số 121/2015/TT-BQP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chế độ báo cáo công tác của Ngành Thi hành án dân sự trong Quân đội.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, chỉ huy các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. /.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tổng tham mưu;
- Các Quân khu 1, 2, 3, 4, 5, 7, 9;
- Quân chủng Hải quân;
- Cục Kiểm tra VBQPPL/Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Thi hành án BQP;
- Vụ Pháp chế BQP;
- Lưu: VT, THA. Đ18.



Thượng tướng Lê Chiêm